

Quận 6, ngày 11 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG KHAI NĂM HỌC 2023-2024
(theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông

2. Địa chỉ: Số 489B/6 Hậu Giang Phường 11 Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh

Trang web: <https://thnguyenvanluong.hcm.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Xây dựng nhà trường trở thành ngôi trường văn minh, thân thiện, chất lượng và có uy tín; làm cho học sinh thích học, thích đi học, mỗi ngày đến trường là một ngày vui; tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm công dân của học sinh đối với cộng đồng, xã hội, gắn giáo dục tri thức, đạo đức với giáo dục truyền thống văn hóa, giáo dục thể chất.

Giáo dục học sinh trở thành những công dân tốt, sống có trách nhiệm, biết yêu thương, chia sẻ, vươn lên và hòa nhập tốt trong cộng đồng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Quận 6. Trường nằm trên địa bàn Phường 11 Quận 6, địa chỉ số 489B/6 Hậu Giang. Trường có diện tích 4500m², cấu trúc 01 tầng trệt, 03 tầng lầu. Mỗi phòng học có diện tích 48m², thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo ánh sáng, có đầy đủ bàn ghế đúng kích thước phù hợp với tầm vóc học sinh tiểu học.

Nhà trường luôn được sự quan tâm của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận 6, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận 6, Đảng ủy, chính quyền và nhân dân địa phương. Chi bộ Đảng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông hoạt động dưới sự quản lý của Đảng ủy Phường 11, Quận 6, nhiều năm liên đạt Chi bộ Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Chi bộ đảng luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, có năng lực tập hợp quần chúng. Công đoàn cơ sở trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông có . công đoàn viên, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 17 đoàn viên. Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng hoạt động hiệu quả, phát huy tốt vai trò và chức năng của mình. Các đoàn thể thực hiện tốt nhiệm vụ, hỗ trợ tích cực cho mọi hoạt động

của nhà trường. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên vững chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, mỗi thành viên có ý thức trách nhiệm cao, luôn cố gắng khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học.

Tập thể sư phạm luôn đoàn kết nội bộ, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong nhà trường. Học sinh năng động, có ý thức phấn đấu trong học tập và tham gia tích cực các phong trào. Nhà trường luôn phát huy vai trò tham mưu với Đảng ủy, chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục tại đơn vị. Các ban ngành, đoàn thể địa phương luôn quan tâm hỗ trợ nhà trường về mọi mặt, Ban đại diện cha mẹ học sinh nhiệt tình trong việc phối hợp với nhà trường để giáo dục học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Họ và tên: Chu Thị Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 489B/6 Hậu Giang Phường 11 Quận 6 TPHCM

Số điện thoại: 028.3755.9202

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông được UBND quận 6 ban hành Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc thành lập Hội đồng trường Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông nhiệm kỳ 2020-2025 và Quyết định số 7408/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 Quyết định về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng trường Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Hiệu trưởng được điều động và bổ nhiệm chức vụ theo quyết định:

- Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quận 6.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ; quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 439/QĐ-THNVL ngày 22 tháng 9 năm 2023 của trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông năm học 2023-2024.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

-Quyết định số 552/QĐ-THNVL ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông quyết định ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2023-2024.

-Quyết định số 275/QĐ-THBT ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông Quyết định phân công nhiệm vụ cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2023-2024.

-Quyết định số 341/QĐ-THNVL ngày 31/8/2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông về việc ban hành Quy chế chuyên môn năm học 2023-2024.

-Kế hoạch số 373/KH-THNVL ngày 07/9/2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông về tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường năm học 2023-2024.

-Kế hoạch số 470/KH-THNVL ngày 29/9/2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông về kiểm tra chuyên môn năm học 2023-2024

-Quyết định số 574./QĐ-THNVL ngày 15/12/2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông về ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

-Quyết định số 08/QĐ-NVL ngày 3/1/2024 về thành lập hội đồng xét công nhận sáng kiến trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông.

-Quyết định số 18/QĐ-NVL ngày 09/01/2024 về việc thành lập hội đồng xét nâng lương trước thời hạn năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông

-Đề án số 15/ĐA-NVL ngày 08/01/2024 Đề án vị trí việc làm tại trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông thuộc Ủy ban nhân dân Quận 6

-Công văn số 16/CV-NVL ngày 8/1/2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông V/v đề nghị phê duyệt Đề án vị trí việc làm đơn vị sự nghiệp công lập

-Công văn số 17/CV-NVL ngày 8/1/2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông V/v đề nghị xét nâng lương niên hạn năm 2023

-Kế hoạch số 61/KH-THNVL ngày 26/02/2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông về Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên năm 2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo, chuẩn nghề nghiệp.

STT	Nội dung	Tổng	Trình độ đào tạo	Hạng chức danh	Chuẩn
-----	----------	------	------------------	----------------	-------

		số							nghề nghiệp			nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	82	0	5	39	4	2	32	5	27	17	44	0	/	/
I	Giáo viên	41	0	2	36	3	0	0	0	27	14	41	0	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	30		1	29					15	6	30			
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	5			4	1				1	4	5			
3	Tin học	2			2					1	1	2			
4	Âm nhạc	1				1				1		1			
5	Mỹ thuật	1				1				1		1			
6	Thể dục	2		1	1					1	1	2			
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2							2	2			
III	Nhân viên	38	0	0	3	1	2	32	5	0	0	2	0	0	0
1	Văn thư (kiêm nhiệm Thủ quỹ)	1					1		1			1			
2	Kế toán	1			1				1						
3	Y tế	1					1		1						
4	Thư viện	1			1				1			1			
5	Thiết bị	0													
6	Công nghệ thông tin	1				1			1						

7	Hỗ trợ GDNKT	0												
8	TPT Đội	1		1										
9	Bảo mẫu - CD	26					26							
10	Bảo vệ	3					3							
11	Phục vụ	3					3							

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

100% CBQL, GV học BDTX trực tuyến trên hệ thống quản lý học tập <https://taphuan.csdl.edu.vn/> các mô đun QLPT 01, QLPT 02, QLPT 18 đối với CBQL, mô đun GVPT 04, GVPT 05 đối với giáo viên.

III. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG:

1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường có diện tích 4500m², cấu trúc 01 tầng trệt, 03 tầng lầu. Mỗi phòng học có diện tích 48m², thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo ánh sáng, có đầy đủ bàn ghế đúng kích thước phù hợp với tầm vóc học sinh tiểu học.

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Số phòng học/số lớp	30/29	Số 3,2 m ² /học sinh
2	Tổng diện tích đất (m ²)	4500 m ²	4,44 m ²
3	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2119 m ²	2,09 m ²
4	Tổng diện tích các phòng	1608 m ²	
5	Diện tích phòng học (m ²)	1392 m ²	1,37 m ²
6	Diện tích thư viện (m ²)	72 m ²	
7	Diện tích phòng tin học (m ²)	120 m ²	
8	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	24 m ²	

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	29 bộ	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	6 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Khối lớp 2	6 bộ	1 bộ/1 lớp
3	Khối lớp 3	6 bộ	1 bộ/1 lớp
4	Khối lớp 4	6 bộ	1 bộ/1 lớp
5	Khối lớp 5	5 bộ	1 bộ/1 lớp
6	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	0	0
7	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90 bộ	1 học sinh/bộ
8	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
9	Ti vi	29 cái	29/29 lớp
10	Cát xét	10 cái	10/29 lớp
13	Máy chiếu	11 cái	11/29 lớp

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Sách giáo khoa

Lớp 1

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Vũ Minh Tâm, Nguyễn Xuân Tùng, Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Phạm Vĩnh Lộc, Nguyễn Thị Xuân Yển	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 1	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Đạo đức 1	Đinh Phương Duy (Tổng Chủ biên), Trần Thanh Bình (Chủ biên), Trần Minh Hương, Lê Phương Trí, Trần Hoàng Túy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 1	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Phạm Phương anh, Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 1	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Trần Thanh Dũng, Lê Hải, Nguyễn Đình Phát, Nguyễn Hoàng Minh Thuận, Trần Minh Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Mĩ thuật 1	Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng Ngọc, Lâm Yến Như	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 1	Hồ Ngọc Khải (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đăng Bửu, Trần Ngọc Hưng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 1	Vũ Quang Tuyên (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Tâm (Chủ biên), Nguyễn Hữu Tâm (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà Liên, Lê Phương Trí	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 1 (Family and Friend- Nationail Edition)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 09 đầu sách giáo khoa lớp 1 theo CTGDPT 2018

Lớp 2

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2	Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Huyền, Trịnh Cam Ly, Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Bùi Thanh Truyền, Nguyễn Thị Xuân Yến	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 2	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Đạo đức 2	Trần Thanh Bình, Đinh Phương Duy, Phạm Quỳnh (đồng Chủ biên), Trần Thị Thùy Dung, Nguyễn Hà My, Lâm Hồng Lãm Thúy, Nguyễn Huyền Trang, Lê Phương Trí	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 2	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phụng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 2	Phạm Thị Lê Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Nguyễn Đình Phát, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Mĩ thuật 2	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yến Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 2	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Trần Ngọc Hưng, Nguyễn Mai Kiên, Hà Thị Thư, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Phó Đức Hòa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Tâm, Đinh Thị Kim Thoa (đồng Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Hà Liên, Vũ Phương Liên, Nguyễn Hà My, Lại Thị Yến Ngọc, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang, Trần Thị Quỳnh Trang, Lê Phương Trí.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 2 (Family and Friend- Nationail Edition)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 09 đầu sách sách giáo khoa lớp 2 theo CTGDPT 2018.

Lớp 3

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 3	Tập 1: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Bùi Thanh Truyền. Tập 2: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Huyền, Phạm Kim Bích Loan, Phạm Thị Kim Oanh, Bùi Thanh Truyền	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 3	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 3	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh, Phạm Quỳnh (đồng Chủ biên), Lê Quỳnh Chi, Trần Thị Thủy Dung, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Vân Hương, Giang Thiên Vũ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phụng, Trần Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 3	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Mĩ thuật 3	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Việt Hoàng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 3	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Nguyễn Đăng Bửu, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 3	Phó Đức Hòa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Tâm (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Huyền Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Công nghệ 3	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Lê Thị Mỹ Nga, Đoàn Thị Ngân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

10	Tin học 3	Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Thị Hồng Nhung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3 (Family and Friend- Nationail Edition)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 11 đầu sách sách giáo khoa lớp 3 theo CTGDPT 2018

Lớp 4

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 4	Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 4	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 4	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh (Chủ biên), Trần Thanh Dư, Nguyễn Thanh Huân, Lâm Thị Kim Liên, Giang Thiên Vũ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử & Địa lí 4	Nguyễn Trà My, Phạm Đỗ Văn Trung (đồng Chủ biên), Nguyễn Khánh Băng, Trần Thị Ngọc Hân, Nguyễn Chí Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 4	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thanh Sơn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 4	Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

7	Công nghệ 4	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Lê Thị Mỹ Nga, Đoàn Thị Ngân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục Thể chất 4	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 4	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Hà Thị Thư, Nguyễn Đình Tình, Trịnh Mai Trang, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 4	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Việt Hoàng, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Trần Thị Tuyết Nhung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 4	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Phạm Thủy Liêm, Lại Thị Yến Ngọc (đồng Chủ biên), Vũ Phương Liên, Nguyễn Thị Thanh Loan, Lê Hoài Thu, Trần Thị Quỳnh Trang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 4 (Family and Friends - National Edition)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tổng cộng có 12 đầu sách sách giáo khoa lớp 4 theo CTGDPT 2018

Lớp 5

TT	Tên sách	Tên tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Toán 5	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kinh Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt 5	Tập 1: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Tập 2: Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm.	
3	Đạo đức 5	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh (Chủ biên), Trần Thanh Dư, Nguyễn Thanh Huân, Lâm Thị Kim Liên, Giang Thiên Vũ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học 5	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 5	Nguyễn Trà My, Phạm Đỗ Văn Trung (đồng Chủ biên), Nguyễn Khánh Băng, Trần Thị Ngọc Hân, Trần Văn Nhân, Nguyễn Chí Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học 5	Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Quỳnh Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Nhật Minh Đăng, Lê Tấn Hồng Hải, Trịnh Thanh Hải	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 5	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Lê Thị Mỹ Nga, Lê Thị Xinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 5	Phạm Thị Lệ Hằng (Chủ biên), Bùi Ngọc Bích, Lê Hải, Trần Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Âm nhạc 5	Hồ Ngọc Khải, Lê Anh Tuấn (đồng Tổng Chủ biên), Đặng Châu Anh (Chủ biên), Hà Thị Thư, Nguyễn Đình Tình, Tô Ngọc Tú, Lâm Đức Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 5 (bản 2)	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Vũ Đức Long, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Trần Thị Tuyết Nhung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm 5 (bản 2)	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Phạm Thuỳ Liêm, Lại Thị Yến Ngọc (đồng Chủ biên), Vũ Phương Liên, Nguyễn Thị Thanh Loan, Lê Hoài Thu, Trần Thị Quỳnh Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

12	Tiếng Anh 5 (<i>Family and Friends – National Edition</i>)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Phạm Nguyễn Bảo Ngọc.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
----	---	---	-----------------------------------

Tổng cộng có 12 đầu sách sách giáo khoa lớp 5 và sách giáo khoa Ngoại ngữ 1 theo CTGDPT 2018

b) Xuất bản phẩm tham khảo

Lớp 1

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Tập viết 1 (Tập 1 & 2)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Vũ Minh Tâm, Nguyễn Xuân Tùng
2	Vở Bài tập Tiếng Việt tập 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Lương Hải Như, Phạm Thị Kim Oanh, Vũ Minh Tâm, Nguyễn Xuân Tùng
3	Vở Bài tập Tiếng Việt tập 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Nguyễn Phước Bảo Khôi, Phạm Vĩnh Lộc, Nguyễn Thị Xuân Yến.
4	Vở Bài tập Toán tập 1 & tập 2	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang.
5	Vở Bài tập Đạo đức	Trần Thanh Bình (Chủ biên), Mai Khắc Hùng, Trần Minh Hoàng, Lê Phương Trí, Hà Thị Thanh Nga, Lâm Hồng Lâm Thúy
6	Vở Bài tập Tự nhiên và xã hội 1	Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên), Phạm Phương Anh, Lưu Phương Thanh Bình, Trần Thị Thu Hiền, Lý Khánh Hoa, Mai Thị Kim Phụng.
7	Vở Bài tập Mĩ thuật 1	Nguyễn Xuân Tiên (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Nguyễn Hồng

		Ngọc, Lâm Yên Như.
8	Tiếng Anh Family and Friends National Edition 1 (Student book & Workbook)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.
9	Move Up 1	Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên
10	Math in my world 1	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Lê Nga, Chu Ánh Vân
11	Amazing science 1	Lưu Phương Thành Bình (Chủ biên), Huỳnh Tú Kinh, Lê Vĩnh Phúc, Hà Thị Nga, Lý Khánh Hoa, Lê Việt Tiến, Lê Thị Ngọc Chi
12	Luyện tập Tin học 1	Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải

Danh mục trên gồm 12 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Một.
Lớp 2

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Vở Bài tập Tiếng Việt 2 (tập 1 & 2)	Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Trịnh Cam Ly, Phạm Thị Kim Oanh
2	Tập viết 2 (Tập 1 & 2)	Nguyễn Thị Ly Kha (Chủ biên), Trịnh Cam Ly, Phạm Thị Kim Oanh
3	Vở Bài tập Toán 2 (tập 1 & tập 2)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên) Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Kim Dung, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang
4	Vở Bài tập Mỹ thuật 2	Nguyễn Thị Nhung – Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên) Nguyễn Tuấn Cường – Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên) Lương Thanh Khiết – Phạm Văn Thuận – Đàm Thị Hải Uyên – Trần Thị Vân
5	Tiếng Anh Family and Friends National Edition 2 (Student book)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.
6	Tiếng Anh Family and Friends	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương

	National Edition 2 (Workbook)	Văn Ánh.
7	Move Up 2	Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên
8	Math in my world 2	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Lê Nga, Chu Ánh Vân
9	Amazing science 2	Lưu Phương Thành Bình (Chủ biên), Huỳnh Tú Kinh, Lê Vĩnh Phúc, Hà Thị Nga, Lý Khánh Hoa, Lê Việt Tiến, Lê Thị Ngọc Chi
10	Luyện tập Tin học 2	Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Đỗ Minh Hoàng Đức, Lê Tấn Hồng Hải

Danh mục trên gồm 10 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Hai.

Lớp 3

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Tập viết 3	Trịnh Cam Ly (chủ biên) Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Thị Kim Oanh
2	Vở Bài tập Tiếng Việt 3 tập 1 & 2	Nguyễn Thị Ky Kha (Tổng Chủ biên), Trịnh Cam Ly, Phạm Thị Kim Oanh
3	Vở Bài tập Toán 3 tập 1 & 2	Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang
4	Vở Bài tập Công nghệ 3	Bùi Văn Hồng (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Lê Thị Mỹ Nga, Nguyễn Thị Ngân
5	Vở Bài tập Mĩ thuật 3	Huỳnh Minh Phúc (Chủ biên) Nguyễn Thị May, Đỗ Viết Hoàng, Đinh Ý Nhi
6	Vở Bài tập HĐTN 3	Phó Đức Hòa, Bùi Ngọc Diệp (Chủ biên), Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Huyền Trang
7	Move Up 3	Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên

8	Math in my world 3	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Đậu Thị Huế, Lê Nga
9	Amazing science 3	Lưu Phương Thành Bình (Chủ biên), Lê Thị Ngọc Chi, Lý Khánh Hoa, Lê Vĩnh Phúc

Danh mục trên gồm 9 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Ba.

Lớp 4

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Vở Bài tập Tiếng Việt 4 (tập 1 & 2)	Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên)
2	Vở Bài tập Toán 4 (tập 1 & 2)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Khúc Thành Chính (Chủ biên)
3	Vở bài tập Mỹ thuật 4	Hoàng Minh Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị May (Chủ biên), Đỗ Viết Hoàng, Đinh Ý Nhi
4	Vở Bài tập Công nghệ 4	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	Math in my world 4	Huỳnh Thị Kim Trang (Chủ biên), Đậu Thị Huế, Lê Nga
6	Amazing Science 4	Lưu Phương Thanh Bình (Chủ biên), Nguyễn Minh Thiên Hoàng, Lê Bá Cường, Lý Khánh Hoa, Lê Vĩnh Phúc, Phương Đình, Bình Nguyên
7	Move Up 4	Hồng Thái, Bảo Ngọc, Hồng Viên, Kim Hoàng

Danh mục trên gồm 07 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Bốn.

Lớp 5

STT	Tên xuất bản phẩm tham khảo	Tác giả
1	Vở Bài tập Tiếng Việt 5 (Tập 1 & 2)	Trịnh Cam Ly (Chủ biên), Vũ Thị Ân, Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Thị Kim Oanh

2	Vở Bài tập Toán 5 (Tập 1 & 2)	Khúc Thành Chính (Chủ biên), Đinh Thị Xuân Dung, Nguyễn Kính Đức, Đậu Thị Huế, Đinh Thị Kim Lan, Huỳnh Thị Kim Trang
3	Vở Bài tập Công nghệ 5	Bùi Văn Hồng (Chủ biên), Lê Thị Mỹ Nga, Lê Thị Xinh
4	Vở Bài tập Mỹ thuật 5	Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Nguyễn Thị May, Vũ Đức Long, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Trần Thị Tuyết Nhung
5	Math in my world 5	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Amazing Science 5	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Move Up 5	Thiên Hoàng, Hồng Thái, Kim Hoàng, Bảo Ngọc, Hồng Viên

Danh mục trên gồm 07 tên xuất bản phẩm tham khảo các môn học lớp Năm.

IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X		
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	
Tiêu chí 1.5		X		
Tiêu chí 1.6		X		
Tiêu chí 1.7		X		
Tiêu chí 1.8		X		



Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X		
Tiêu chí 2.3		X		
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X		
Tiêu chí 3.2		X		
Tiêu chí 3.3		X		
Tiêu chí 3.4		X		
Tiêu chí 3.5		X		
Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Sau khi tự đánh giá trường đã xây dựng kế hoạch số 429/KH-THTHNVL ngày 06 tháng 9 năm 2024 kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025.

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Trường đã thực hiện đánh giá ngoài năm học 2019-2020 và được Công nhận Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 1220-20/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2021.

V. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ GIÁO DỤC THỰC TẾ CỦA NĂM HỌC 2023-2024

1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	KHỐI	LỚP	SĨ SỐ	NỮ	BÁN TRÚ	HAI BUỔI	DÂN TỘC	NỮ DT	HS KTHN
1	KHỐI 1:	1/1	34	17	34		6	5	
2		1/2	33	16	33		3	1	
3		1/3	33	17	33		5	4	
4		1/4	28	16	28		7	3	2
5		1/5	29	17	29		11	5	1
6		1/6	29	14	5	24	7	2	1
7		6 lớp	186	97	162	24	39	20	4
8	KHỐI 2:	2/1	33	23	33		5	0	
9		2/2	36	18	36		4	2	
10		2/3	35	16	35		5	3	
11		2/4	37	20	36	1	8	5	1

12		2/5	37	17	36	1	8	3	
13		2/6	36	17		36	5	1	
14		6 lớp	214	111	176	38	35	14	1
15	KHỐI 3:	3/1	35	12	35		8	1	1
16		3/2	34	14	34		4	2	
17		3/3	35	17	35		5	3	1
18		3/4	35	17	35		6	2	1
19		3/5	40	17	19	21	4	3	1
20		3/6	36	17	23	13	5	3	2
21		6 lớp	215	94	181	34	32	14	6
22	KHỐI 4:	4/1	34	18	34		6	4	
23		4/2	35	22	35		6	4	
24		4/3	32	14	32		7	3	
25		4/4	33	16	33		5	3	
26		4/5	31	16	13	18	5	4	1
27		4/6	29	14	16	13	6	2	
28		6 lớp	194	100	163	31	35	20	1
29	KHỐI 5:	5/1	42	18	42		4	2	
30		5/2	43	21	43		9	3	
31		5/3	42	21	42		4	2	
32		5/4	38	18	24	14	7	2	
33		5/5	38	25	21	18	7	4	1
34		5 lớp	203	103	172	32	31	13	1
TỔNG CỘNG		29 lớp	1012	505	854	159	172	81	13

Số lượng học sinh chuyển đi, chuyển đến

Khối lớp	Số HS đầu năm		Số HS HKII		Tăng	Tỉ lệ	Giảm	Tỉ lệ	Ghi chú
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ					
Một	188	98	186	97			2	1,06	
Hai	215	112	214	111			1	0,46	
Ba	214	95	215	94	2	0,93	1	0,46	
Bốn	193	99	194	100	1	0,52			
Năm	208	105	203	103			5	2,40	
CỘNG	1018	509	1012	505	3	0,29	9	0,88	

2) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1012	186	214	215	194	203
II	Số học sinh chia theo năng lực	1012	186	214	215	194	203
1	Tự phục vụ, tự quản						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970/1012 95,8%	172/186 92,5%	206/214 96,3%	210/215 97,7%	179/194 92,3%	203/203 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	42/1012 4,2%	14/186 7,5%	8/214 3,7%	5/215 2,3%	15/194 7,7%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hợp tác						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	985/1012 97,3%	173/186 93%	207/214 96,7%	214/215 99,5%	188/194 96,9%	203/203 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27/1012 2,7%	13/186 7%	7/214 3,3%	1/215 0,5%	6/194 3,1%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Tự học và giải quyết vấn đề						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	967/1012 95,6%	166/186 89,2%	202/214 94,4%	209/215 97,2%	187/194 96,4%	203/203 100%

b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	45/1012 4,4%	20/186 10,8%	12/214 5,6%	6/215 2,8%	7/194 3,6%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Chăm học chăm làm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970/1012 95,8%	172/186 92,5%	204/214 95,3%	211/215 98,1%	180/194 92,8%	203/203 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	42/1012 4,2%	14/186 7,5%	10/214 4,7%	4/215 1,9%	14/194 7,2%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tự tin, trách nhiệm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	992/1012 98%	175/186 94,1%	206/214 96,3%	215/215 100%	193/194 99,5%	203/203 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	20/1012 2%	11/186 5,9%	8/214 3,7%		1/194 0,5%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung thực, kỷ luật						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1006/1012 99,4%	185/186 99,5%	210/214 98,1%	215/215 100%	193/194 99,5%	203/203 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6/1012 0,6%	1/186 0,5%	4/214 1,9%		1/194 0,5%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Đoàn kết, yêu thương						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1010/1012 99,8%	186/186 100%	213/214 99,5%	215/215 100%	194/194 100%	202/203 99,5%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2/1012 0,2%		1/214 0,5%			1/2023 0,5%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	873/1012 86,3%	163/186 87,6%	186/214 86,9%	196/215 91,2%	156/194 80,4%	172/203 84,7%

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	132/1012 13%	19/186 10,2%	26/214 12,1%	18/215 8,3%	38/194 19,6%	31/203 15,3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	7/1012 0,7%	4/186 2,2%	2/214 1%	1/215 0,5%		
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	846/1012 83,6%	168/186 90,3%	187/214 87,4%	194/215 90,2%	158/194 81,4%	139/203 68,5%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	161/1012 15,9%	14/186 7,5%	27/214 12,6%	20/215 9,3%	36/194 18,6%	64/203 31,5%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5/1012 0,5%	4/186 2,2%		1/215 0,5%		
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	367/397 92,4%				178/194 91,8%	189/203 93,1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	30/397 7,6%				16/194 8,2%	14/203 6,9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	345/397 86,9%				156/194 80,4%	189/203 93,1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	52/397 13,1%				38/194 19,6%	14/203 6,9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	510/612 83,3%			180/215 83,7%	173/194 89,2%	157/203 77,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	102/612 16,7%			35/215 16,3%	21/194 10,8%	46/203 22,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc (Hoa văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	992/1012 98%	176/186 94,6%	209/214 97,7%	214/215 99,5%	191/194 98,5%	202/203 99,5%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	20/1012 2%	10/186 5,4%	5/214 2,3%	1/215 0,5%	3/194 1,5%	1/203 0,5%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	584/615 95%	174/186 93,6%	198/214 92,5%	212/215 98,6%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	31/615 5%	12/186 6,4%	16/214 7,5%	3/215 1,4%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	971/1012 95,9%	175/186 94,1%	205/214 95,8%	204/215 94,9%	190/194 97,9%	197/203 97%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	41/1012 4,1%	11/186 5,9%	9/214 4,2%	11/215 5,1%	4/194 2,1%	6/203 3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	939/1012 92,8%	180/186 96,8%	193/215 90,2%	200/215 93%	184/194 94,9%	182/203 89,7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	73/1012 7,2%	6/186 3,2%	21/215 9,8%	15/215 7%	10/194 5,1%	21/203 10,3%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	203/203 100%					203/203 100%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục						

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	990/1012 97,8%	179/186 96,2%	214/214 100%	212/215 98,6%	182/194 93,8%	203/203 100%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	22/1012 2,2%	7/186 3,8%		3/215 1,4%	12/194 6,2%	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	557/612 91%			202/215 93,9%	182/194 93,8%	173/203 85,2%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	55/612 9%			13/215 6,1%	12/194 6,2%	30/203 14,8%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1005/1012 99,3%	182/186 97,8%	212/214 99%	214/215 99,5%	194/194 100%	203/203 100%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	822/1012 81,2%	160/186 86%	176/214 82,2%	173/215 80,5%	149/194 76,8%	164/203 80,8%
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	3/1012			1	1	1
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	6/1012 0,6%	4/186 2,2%	1/214 0,5%	1/215 0,5%		

3) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học

- 203/203 học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

VI. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học: 2023-2024, tập thể luôn đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đơn vị đã:

- a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao;
- b) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả
- c) Có 56/56 cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”, không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
- d) Có 12/12 cá nhân đề nghị danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

Tóm tắt thành tích như sau:

Các phong trào:

*** Cấp Quận:**

- Giải Thể thao học sinh (đạt cầu lông - 01 giải Bạc, 01 giải Đồng; bơi - 01 giải Nhất và 01 giải Ba; cờ vua - 01 giải Ba; bóng đá - 01 giải Đồng; Việt dã 01 giải Ba, 01 giải Khuyến khích và 01 giải Hai; Võ - 02 giải Vàng, 03 giải Bạc.
- 06 đội viên được công nhận Chỉ huy đội giỏi Quận 6.
- Hội thi Nét vẽ xanh lần thứ XVII (đạt 06 giải Khuyến khích)
- Hội thi tiếng Anh cấp quận với chủ đề “Liên hoan phim tiếng Anh dành cho học sinh tiểu học: Quê hương tôi, Nguồn cảm hứng” (“My Hometown, My Inspiration: A Primary Student Film Festival in English”) (giải Ba)
- Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Quận (đạt 02 giải Ba, 02 giải Khuyến khích và 8 công nhận)
- Hội thi thiết kế lồng đèn do Liên đoàn Lao động Quận 6 tổ chức (giải Khuyến khích).
- Hội thi Đồng diễn thể dục với chủ đề “Phụ nữ Quận 6 khỏe và đẹp” (giải Ba)
- Hội thi trang trí áo dài trên giấy và nón lá, chủ đề Tôi yêu áo dài Việt Nam (giải Khuyến khích)

- Liên hoan ca múa nhạc "Vui hát cùng trăng" (giải A); - Liên hoan Nhịp điệu Măng non dành cho học sinh khối tiểu học (giải Khuyến khích); Hội thi "Tiếng hát họa mi" cấp Thành phố năm 2024 (giải B)

*** Cấp Thành phố:**

- Học sinh:

+ Tennis và Võ Taewondo (giải Vàng);

+ Festival Bóng đá học đường cấp Thành phố (giải Ba);

+ Hội Khỏe Phù Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (môn Quần vợt, giải Hai).

Danh hiệu thi đua:

- 83/83 CB-GV-CNV hoàn thành nhiệm vụ được giao. Có 56/56 CB-GV-CNV, tỷ lệ: 100% đạt danh hiệu lao động tiên tiến; Chiến sĩ thi đua cơ sở: 12/56, tỷ lệ: 21,42%; 02 Bằng khen của Thủ tướng.

- Trường đạt danh hiệu: Tập thể lao động Tiên tiến

*** Xếp loại các mặt công tác, đoàn thể:**

- Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Chi đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

- Đội Thiếu niên Thành phố Hồ Chí Minh: Xuất sắc

- Thư viện, thiết bị: Xuất sắc

- Y tế trường học: Tốt

- Thể dục thể thao: Tốt

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- BCĐ thực hiện công khai;
- Các tổ trường CM;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Chu Thị Hương

